

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 01 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		284,489,442,957	262,015,369,929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	76,890,333,930	41,886,346,321
1. Tiền	111		26,890,333,929	6,886,346,320
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,001	35,000,000,001
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	140,000,000,000	155,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		140,000,000,000	155,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,094,416,985	62,777,022,011
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		230,000,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	63,838,804,483	61,596,643,788
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,055,612,502	1,210,378,223
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,504,692,042	2,352,001,597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,504,692,042	2,352,001,597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		4,458,528,805	4,868,832,867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		214,228,457	262,822,660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	214,228,457	262,822,660
1.1. Nguyên giá	222		5,256,288,884	5,256,288,884
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,042,060,427)	(4,993,466,224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
3.1. Nguyên giá	228		982,796,666	982,796,666
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(982,796,666)	(982,796,666)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,244,300,348	4,606,010,207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,062,735,348	3,424,445,207
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,181,565,000	1,181,565,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		288,947,971,762	266,884,202,796

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		53,125,502,067	62,321,872,234
I. Nợ ngắn hạn	310		49,956,582,848	57,221,312,912
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		294,185,211	29,571,201
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,714,765,968	8,305,669,593
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,331,039,585	36,144,899,265
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22,616,592,084	12,741,172,853
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,168,919,219	5,100,559,322
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,249,362,750	1,249,362,750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1,919,556,469	3,851,196,572
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235,822,469,695	204,562,330,562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		205,822,469,695	174,562,330,562
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		288,947,971,762	266,884,202,796

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1,
TP.HCM

Mẫu số B01a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 01 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	71,834,233	71,615,313
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	45,400,129,361,810	8,617,673,842,068
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	45,400,129,361,810	8,617,673,842,068
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	107,507,890,930,897	140,115,427,691,309
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	107,507,890,930,897	140,115,427,691,309
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	-	2,481,336,920,717
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	48,949,481,266	-

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Công ty quản lý quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 01 Năm 2022)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
I	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu	01	V1.28	64,370,708,796	57,940,441,432	64,370,708,796	57,940,441,432	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.29	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		64,370,708,796	57,940,441,432	64,370,708,796	57,940,441,432	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V1.30	225,799,048	195,224,426	225,799,048	195,224,426	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		64,144,909,748	57,745,217,006	64,144,909,748	57,745,217,006	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.31	1,147,632,818	744,173,749	1,147,632,818	744,173,749	
7. Chi phí tài chính	22	V1.32	64,138,863	76,146	64,138,863	76,146	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26,146,950,806	24,278,148,353	26,146,950,806	24,278,148,353	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+25}	30		39,081,452,897	34,211,166,256	39,081,452,897	34,211,166,256	
10. Thu nhập khác	31		-	4,409,091	-	4,409,091	
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	4,409,091	-	4,409,091	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39,081,452,897	34,215,575,347	39,081,452,897	34,215,575,347	
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.33	7,459,603,905	7,226,254,862	7,459,603,905	7,226,254,862	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.34	361,709,859	(366,436,653)	361,709,859	(366,436,653)	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31,260,139,133	27,355,757,138	31,260,139,133	27,355,757,138	
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Ngô Thế Triệu

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62,128,548,101	60,645,153,853
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(14,097,171,340)	(10,558,872,996)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,987,964,875)	(5,328,050,870)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,203,326,759)	(7,642,165,159)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2,218,356,425)	(2,004,907,389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,621,728,702	35,111,157,439
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,000,000,000)	(80,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		75,000,000,000	65,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu có tức và lợi nhuận được chia	27		1,382,258,907	569,167,122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,382,258,907	(14,430,832,878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35,003,987,609	20,680,324,561
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,886,346,321	21,206,021,760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		76,890,333,930	41,886,346,321

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

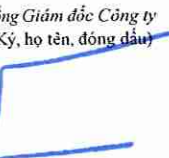


Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/05/2005.
- 2. Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- 3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- 4- Tổng số nhân viên:

23
11
0
8
0

- Nhân viên quản lý;
- Tuyến dùng mới;
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề;
- Chuyên công tác:

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ").
Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền giữ ngân hàng, không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty tương xứng có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự kiến thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khoản hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.
Tài sản cố định vô hình: Giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm này vi tính không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn.
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đến một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
Mọi khoản dự phòng ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc tiềm ẩn do thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Phần lãi, phí quản trị và phí dịch vụ giải pháp đầu tư và phần bù tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yêu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Theo pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thông tin vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thông tin vào vốn chủ sở hữu.

Theo thuế thu nhập hoãn lại, khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thuế thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bình căn đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Theo dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân gây ra tổn thất.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả có tức.

Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Số dư quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định của Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền		
- Tiền mặt	76.890.33	41.886.35
- Tiền gửi Ngân hàng		
- Tiền đang chuyển	76.890.33	41.886.35
Cộng		

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục có phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)		
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)		
- Tiền gửi có kỳ hạn		140.000.00
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		155.000.00

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	270.00	270.00
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	63.583.44	61.326.64
- Phải thu phí thường hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	15.37	
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	63.838.80	61.596.64

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	847.58	1.119.42
- Phải thu về có tức và lợi nhuận được chia	9.00	9.00
- Phải thu ngoài lao động	199.04	81.96
- Phải thu khác	1.055.61	1.210.38
Cộng		

Cuối kỳ	Đầu kỳ
05 - Hàng tồn kho	
- Nguyên liệu, vật liệu	
- Công cụ, dụng cụ	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	
* Giá trị số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	
- Thuế thu nhập cá nhân	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	
Cộng	
07 - Phải thu dài hạn nội bộ	
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	
Cộng	
08 - Phải thu dài hạn khác	
- Kỳ quỹ, kỷ cương dài hạn	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	
- Phải thu dài hạn khác	
Cộng	

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Loại tài sản	Nguyên nhân	Giá trị tăng	Giá trị giảm	Giá trị còn lại	Phân bổ tích lũy	Tổng cộng	
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nguyên nhân						
	Số dư đầu kỳ	5.256,29				5.256,29	
	- Mua trong kỳ						
	- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
	- Tăng khác						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
	Số dư cuối kỳ	5.256,29					5.256,29
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
	Số dư đầu kỳ	4.993,47					4.993,47
- Khấu hao trong kỳ	48,59					48,59	
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	5.042,06					5.042,06	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	262,82					262,82	
- Tại ngày cuối kỳ	214,23					214,23	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.533 triệu VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua lại sản;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình					
Số dư đầu kỳ				982.80	982.80
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				982.80	982.80
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80
Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Thời kỳ minh số liệu và giải trình khác;

- Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 983 triệu VND

- Tổng số chi phí XD/CB dự định:

Đầu kỳ	
Cuối kỳ	

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chỉ tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-
Cộng					
14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng					
15. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Chi phí trả trước về thuế hoàn đồng TSCD	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình	-	-	-	-	-
Cộng					
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	7.459.60	7.203.33	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.328.09	372.71	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	926.48	729.63	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.714.766	8.305.67	-	-	-
Cộng					
17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	10.124.46	25.242.74	-	-	-
- Trích trước chi phí thương mại	1.206.58	10.902.16	-	-	-
- Chi phí phải trả khác	11.331.04	36.144.90	-	-	-
Cộng					
Ghi chú: Số đầu kỳ được phân loại lại theo báo cáo bán niên 2021 được soát xét.					
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Tài sản thừa chờ xử lý quyết	-	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-	-
- Nhân kỳ quỹ, kỳ eroc ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận	22.616.59	12.741.17	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.616.59	12.741.17	-	-	-
Cộng					
Ghi chú: Số đầu kỳ được phân loại lại theo báo cáo bán niên 2021 được soát xét.					

Thời hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-

Thời hạn	Cuối kỳ		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)

b- Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

- Chỉ tiết các khoản nợ thuế tài chính

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nộp (tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước)

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Quỹ dự phòng bất thường thiết lập cho nhà đầu tư

- Số dư đầu kỳ
- Số bổ thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ tiết từng nhà đầu tư)
- Số trích lập trong kỳ
- Số dư cuối kỳ

23- Tài sản thuế ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuế ngoài
- Tài sản khác thuế ngoài

(2) Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

24- Tiền gửi của nhà đầu tư tự ý thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư tự ý thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	8.617.673.84	7.096.879.27
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	36.782.455.52	1.520.794.57
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	45.400.129.36	8.617.673.84
- Số dư cuối kỳ		

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư tự ý thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư tự ý thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết có phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro: không có)	12.018.185.21	10.765.842.56
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro: không có) và tiền gửi dài hạn	95.489.705.72	129.349.585.13
25.2. Nhà đầu tư tự ý thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết có phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư tự ý thác		
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư tự ý thác	48.949.448	2.481.336.92

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	64.370.71	57.940.44
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ DTCK và công ty DTCK	801.90	621.57
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản)	59.740.80	54.000.91
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	15.37	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	3.812.63	3.317.97
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ)	-	-
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chi tiết các khoản giảm trừ DT)		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ DTCK và công ty DTCK	225.80	195.22
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
+ Giá vốn hàng bán	225.80	195.22
Cộng		

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lợi tức gửi	1,110.41	649.11
- Lợi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.22	95.06
- Lợi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lợi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,147.63	744.17
Cộng		

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lợi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	64.14	0.76
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	64.14	0.76
Cộng		

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,468.00	7,226.25
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(8.40)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,459.60	7,226.25

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	361.71	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập lại sản phẩm thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế nhập thuế: Thuế nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(366.44)
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	361.71	(366.44)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng
 35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	-	-
c- Trích bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng để có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	204.562.33	39.081.45	7.821.31	235.822.47
1. Nguồn vốn kinh doanh	25.000.00	-	-	25.000.00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển tích lũy giá trị tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển tích lũy giải bất động	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	5.000.00	-	-	5.000.00
7. Quỹ dự trữ	174.562.33	39.081.45	7.821.31	205.822.47
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	-	-	-	-
II - Quỹ	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	204.562.33	39.081.45	7.821.31	235.822.47

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản	63,353.44
Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp Chi phí do Công ty mẹ trả thay	1,373.76 283.38
Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	-
Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư	15.37
Công ty liên quan	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	7,843.43
Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	-
Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	99.33
Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan cung cấp	1,050.09
Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	142.40
Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	166.33
Quỹ do Công ty quản lý	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	-
Quỹ do Công ty quản lý	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
Quỹ do Công ty quản lý	Chi phí do Công ty trả thay	-
Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	801.90

1. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (khoản 4 Điều 14), Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2022 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:
Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2022 đạt 31,26 tỷ đồng, tăng 14%, tức 3.90 tỷ đồng so với lợi nhuận Quý 1 năm 2021, chủ yếu là do doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2022 tăng 6,43 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 11% so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính đồng thời là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Trong Quý 1 năm 2022, tổng giá trị của tài sản trong danh mục quản lý của Khách hàng này tăng từ 134,68 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021 lên 152,90 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 (tăng 18,21 nghìn tỷ đồng, tương đương 14%). Tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư đạt 63,57 tỷ đồng, tăng 6,25 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 11% so với Quý 1 năm 2021. Từ tháng 2 năm 2022, Công ty cũng cấp dịch vụ tư vấn đầu tư cho Eastspring Investments (Singapore) Limited nên doanh thu tăng lên một phần không đáng kể.

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
 - Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
 - Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
 - Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
 - Phí tích lũy trong năm
- Trong đó:
- + Phí quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản
 - + Phí quản lý quỹ
 - + Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư và phí tư vấn đầu tư)

1	224,592.35	triệu Đồng
1	152,898.147.87	triệu Đồng
	64,370.71	triệu Đồng
	59,740.80	triệu Đồng
	801.90	triệu Đồng
	3,828.00	triệu Đồng

c- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bỏ trị cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0,07%	0,16%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99,93%	99,84%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	48,56%	47,21%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	13,26%	22,86%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	18,39%	67,06%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	434,16%	123,21%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu (%)	0,09%	0,48%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

(Signature)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

